

LỊCH SINH HOẠT LỚP HỌC KỲ 2 NĂM HỌC 2024 - 2025 TỪ K66 ĐẾN K69

(kèm theo Thông báo số 46 /TB- MĐC ngày 10 tháng 02 năm 2025)

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
1	Công nghệ phần mềm A-K66	CNTT	46	4,5	B205	16/2/2025	Khu A
2	Công nghệ phần mềm B-K66	CNTT	45	9,10	B205	16/2/2025	Khu A
3	Công nghệ phần mềm C-K66	CNTT	46	4,5	B207	16/2/2025	Khu A
4	Công nghệ phần mềm D-K66	CNTT	45	9,10	D4-2	16/2/2025	Khu A
5	Công nghệ phần mềm E-K66	CNTT	45	4,5	D5-3	16/2/2025	Khu A
6	Công nghệ thông tin (CLC)-K66A1	CNTT	27	2,3	B401	16/2/2025	Khu A
7	Công nghệ thông tin (CLC)-K66A2	CNTT	24	4,5	D4-2	16/2/2025	Khu A
8	Công nghệ thông tin địa học A-K66	CNTT	57	4,5	A408	16/2/2025	Khu A
9	Công nghệ thông tin địa học B-K66	CNTT	56	2,3	D5-2	16/2/2025	Khu A
10	Công nghệ thông tin địa học C-K66	CNTT	54	9,10	A408	16/2/2025	Khu A
11	Công nghệ thông tin địa học D-K66	CNTT	57	7,8	D5-3	16/2/2025	Khu A
12	Công nghệ thông tin địa học E-K66	CNTT	56	2,3	A208	16/2/2025	Khu A
13	Hệ thống thông tin A-K66	CNTT	50	2,3	A406	16/2/2025	Khu A
14	Hệ thống thông tin B-K66	CNTT	47	7,8	P4.01	16/2/2025	Khu B
15	Hệ thống thông tin C-K66	CNTT	49	7,8	P4.01	16/2/2025	Khu B
16	Hệ thống thông tin D-K66	CNTT	47	9,10	D5-2	16/2/2025	Khu A
17	Hệ thống thông tin E-K66	CNTT	49	2,3	B405	16/2/2025	Khu A
18	Khoa học Dữ liệu-K66	CNTT	52	4,5	B201	16/2/2025	Khu A
19	Khoa học máy tính ứng dụng A-K66	CNTT	45	9,10	A306	16/2/2025	Khu A
20	Khoa học máy tính ứng dụng B-K66	CNTT	44	9,10	A306	16/2/2025	Khu A
21	Khoa học máy tính ứng dụng C-K66	CNTT	45	9,10	A208	16/2/2025	Khu A
22	Khoa học máy tính ứng dụng D-K66	CNTT	45	9,10	A208	16/2/2025	Khu A
23	Khoa học máy tính ứng dụng E-K66	CNTT	44	4,5	B401	16/2/2025	Khu A
24	Mạng máy tính A-K66	CNTT	44	9,10	B207	16/2/2025	Khu A
25	Mạng máy tính B-K66	CNTT	45	2,3	B303	16/2/2025	Khu A
26	Mạng máy tính C-K66	CNTT	44	4,5	B404	16/2/2025	Khu A
27	Mạng máy tính D-K66	CNTT	44	9,10	B404	16/2/2025	Khu A
28	Mạng máy tính E-K66	CNTT	44	4,5	B303	16/2/2025	Khu A
29	Tin học Kinh tế A-K66	CNTT	44	9,10	B401	16/2/2025	Khu A
30	Tin học Kinh tế B-K66	CNTT	43	4,5	B405	16/2/2025	Khu A
31	Tin học Kinh tế C-K66	CNTT	44	7,8	A303	16/2/2025	Khu A
32	Tin học Kinh tế D-K66	CNTT	44	7,8	A303	16/2/2025	Khu A
33	Tin học Kinh tế E-K66	CNTT	42	9,10	B405	16/2/2025	Khu A
34	Công nghệ phần mềm A-K67	CNTT	44	2,3	D5-3	16/2/2025	Khu A
35	Công nghệ phần mềm B-K67	CNTT	44	2,3	D4-2	16/2/2025	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
36	Công nghệ thông tin (CLC)_K67B	CNTT	28	7,8	B205	16/2/2025	Khu A
37	Công nghệ phần mềm C-K67	CNTT	43	7,8	D4-2	16/2/2025	Khu A
38	Hệ thống thông tin C-K67	CNTT	33	9,10	P4.01	16/2/2025	Khu B
39	Hệ thống thông tin B-K67	CNTT	32	7,8	D5-2	16/2/2025	Khu A
40	Hệ thống thông tin A-K67	CNTT	35	4,5	A406	16/2/2025	Khu A
41	Công nghệ thông tin (CLC)_K67A	CNTT	30	2,3	B205	16/2/2025	Khu A
42	Khoa học máy tính ứng dụng A-K67	CNTT	42	7,8	A208	16/2/2025	Khu A
43	Khoa học máy tính ứng dụng B-K67	CNTT	42	7,8	A306	16/2/2025	Khu A
44	Mạng máy tính B-K67	CNTT	40	7,8	B207	16/2/2025	Khu A
45	Công nghệ thông tin (CLC)_K67C	CNTT	29	9,10	D5-3	16/2/2025	Khu A
46	Mạng máy tính A-K67	CNTT	40	2,3	B404	16/2/2025	Khu A
47	Khoa học Dữ liệu_K67B	CNTT	51	9,10	D4-3	16/2/2025	Khu A
48	Tin học kinh tế B-K67	CNTT	38	7,8	B405	16/2/2025	Khu A
49	Tin học kinh tế A-K67	CNTT	40	9,10	A303	16/2/2025	Khu A
50	Công nghệ thông tin địa học A-K67	CNTT	41	4,5	A208	16/2/2025	Khu A
51	Công nghệ thông tin địa học C-K67	CNTT	42	7,8	B404	16/2/2025	Khu A
52	Công nghệ thông tin địa học B-K67	CNTT	43	4,5	D5-2	16/2/2025	Khu A
53	Khoa học Dữ liệu_K67A	CNTT	51	4,5	A308	16/2/2025	Khu A
54	Công nghệ thông tin_K67A1	CNTT	3	7,8	D5-3	16/2/2025	Khu A
55	Công nghệ thông tin A-K68	CNTT	40	7,8	B201	16/2/2025	Khu A
56	Công nghệ thông tin B-K68	CNTT	41	9,10	B201	16/2/2025	Khu A
57	Khoa học dữ liệu A-K68	CNTT	28	2,3	B201	16/2/2025	Khu A
58	Khoa học dữ liệu B-K68	CNTT	28	7,8	B401	16/2/2025	Khu A
59	Khoa học dữ liệu K69 A	CNTT	37	7,8	A408	16/2/2025	Khu A
60	Khoa học dữ liệu K69 B	CNTT	37	7,8	D4-3	16/2/2025	Khu A
61	Công nghệ thông tin K69 A	CNTT	43	9,10	B505	16/2/2025	Khu A
62	Công nghệ thông tin K69 B	CNTT	43	2,3	B504	16/2/2025	Khu A
63	Công nghệ thông tin K69 C	CNTT	43	4,5	B504	16/2/2025	Khu A
64	Các lớp tồn đọng khoa CNTT	CNTT		2,3	B401	16/2/2025	Khu A
65	Máy và thiết bị mô K66	Cơ - Điện	24	7,8	P1.06	16/2/2025	Khu B
66	Cơ khí ô tô K66	Cơ - Điện	40	2,3	P4.07	16/2/2025	Khu B
67	Công nghệ chế tạo máy K66	Cơ - Điện	41	2,3	P1.06	16/2/2025	Khu B
68	Điện - Điện tử K66	Cơ - Điện	50	9,10	P1.06	16/2/2025	Khu B
69	Điện công nghiệp K66	Cơ - Điện	49	2,3	A408	16/2/2025	Khu A
70	Hệ thống điện K66	Cơ - Điện	43	7,8	P2.06	16/2/2025	Khu B
71	Kỹ thuật cơ điện tử A K66	Cơ - Điện	42	4,5	P1.02	16/2/2025	Khu B
72	Kỹ thuật cơ điện tử B K66	Cơ - Điện	38	4,5	P2.05	16/2/2025	Khu B
73	Kỹ thuật Cơ khí động lực K66	Cơ - Điện	30	4,5	P1.06	16/2/2025	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
74	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá A1 K66	Cơ - Điện	64	2,3	P2.01	16/2/2025	Khu B
75	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá A2 K66	Cơ - Điện	62	4,5	P2.01	16/2/2025	Khu B
76	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá B1 K66	Cơ - Điện	64	9,10	P4.07	16/2/2025	Khu B
77	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá B2 K66	Cơ - Điện	61	9,10	P4.07	16/2/2025	Khu B
78	Kỹ thuật điều khiển và tự động hoá C1 K66	Cơ - Điện	62	4,5	P2.01	16/2/2025	Khu B
79	Kỹ thuật cơ khí động lực K67	Cơ - Điện	16	9,10	P3.02	16/2/2025	Khu B
80	Điện Công nghiệp K67	Cơ - Điện	43	7,8	P3.02	16/2/2025	Khu B
81	Hệ thống điện K67	Cơ - Điện	30	7,8	P3.06	16/2/2025	Khu B
82	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K67	Cơ - Điện	23	7,8	P4.07	16/2/2025	Khu B
83	Tự động hóa A K67	Cơ - Điện	57	2,3	D4-3	16/2/2025	Khu A
84	Tự động hóa B K67	Cơ - Điện	52	4,5	D4-3	16/2/2025	Khu A
85	Tự động hóa C K67	Cơ - Điện	56	4,5	A404	16/2/2025	Khu A
86	Kỹ thuật ô tô C K67	Cơ - Điện	46	4,5	P4.07	16/2/2025	Khu B
87	Kỹ thuật cơ điện tử A K67	Cơ - Điện	53	9,10	A402	16/2/2025	Khu A
88	Kỹ thuật cơ điện tử B K67	Cơ - Điện	53	7,8	A402	16/2/2025	Khu A
89	Kỹ thuật cơ điện tử C K67	Cơ - Điện	53	9,10	A402	16/2/2025	Khu A
90	Điện - Điện tử K67	Cơ - Điện	45	7,8	P2.05	16/2/2025	Khu B
91	Công nghệ Kỹ thuật điện - Điện tử K67	Cơ - Điện	63	2,3	P4.05	16/2/2025	Khu B
92	Công nghệ Chế tạo máy K67A	Cơ - Điện	35	7,8	P5.07	16/2/2025	Khu B
93	Công nghệ Chế tạo máy K67B	Cơ - Điện	38	9,10	P5.07	16/2/2025	Khu B
94	Kỹ thuật ô tô K67A	Cơ - Điện	43	2,3	P1.02	16/2/2025	Khu B
95	Kỹ thuật ô tô K67B	Cơ - Điện	46	2,3	P1.02	16/2/2025	Khu B
96	Công nghệ Chế tạo máy K68	Cơ - Điện	57	2,3	P5.07	16/2/2025	Khu B
97	Kỹ thuật cơ khí động lực K68	Cơ - Điện	57	4,5	P5.07	16/2/2025	Khu B
98	Điện Công nghiệp 1- K68	Cơ - Điện	59	9,10	P2.05	16/2/2025	Khu B
99	Điện Công nghiệp 2- K68	Cơ - Điện	59	2,3	P4.02	16/2/2025	Khu B
100	Hệ thống điện - K68	Cơ - Điện	48	2,3	P3.05	16/2/2025	Khu B
101	Tự động hóa A K68	Cơ - Điện	33	2,3	A303	16/2/2025	Khu A
102	Tự động hóa B K68	Cơ - Điện	31	2,3	A303	16/2/2025	Khu A
103	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K68	Cơ - Điện	34	4,5	A303	16/2/2025	Khu A
104	Kỹ thuật ô tô K68	Cơ - Điện	44	7,8	P3.05	16/2/2025	Khu B
105	Kỹ thuật cơ điện tử K68	Cơ - Điện	48	7,8	P3.01	16/2/2025	Khu B
106	Điện - Điện tử K68	Cơ - Điện	59	9,10	P3.05	16/2/2025	Khu B
107	CN KTĐ-ĐT K68	Cơ - Điện	36	4,5	P3.05	16/2/2025	Khu B
108	Tự động hóa K69	Cơ - Điện	58	2,3	A404	16/2/2025	Khu A
109	KT Robot và trí tuệ nhân tạo K69	Cơ - Điện	42	2,3	A404	16/2/2025	Khu A
110	Kỹ thuật cơ điện tử A K69	Cơ - Điện	36	2,3	P3.02	16/2/2025	Khu B
111	Kỹ thuật cơ điện tử B K69	Cơ - Điện	36	4,5	P3.02	16/2/2025	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
112	Kỹ thuật ô tô K69	Cơ - Điện	66	9,10	P3.01	16/2/2025	Khu B
113	Kỹ thuật điện A K69	Cơ - Điện	60	9,10	P3.06	16/2/2025	Khu B
114	Kỹ thuật điện B K69	Cơ - Điện	59	9,10	P2.06	16/2/2025	Khu B
115	Kỹ thuật điện D K69	Cơ - Điện	54	4,5	P4.02	16/2/2025	Khu B
116	Công nghệ Kỹ thuật điện - Điện tử K69	Cơ - Điện	44	2,3	B505	16/2/2025	Khu A
117	Kỹ thuật điện C K69	Cơ - Điện	60	4,5	B507	16/2/2025	Khu A
118	Kỹ thuật cơ khí động lực A K69	Cơ - Điện	38	7,8	B507	16/2/2025	Khu A
119	Kỹ thuật cơ khí động lực B K69	Cơ - Điện	41	9,10	B507	16/2/2025	Khu A
120	Kỹ thuật cơ khí K69	Cơ - Điện	75	9,10	D4-1	16/2/2025	Khu A
121	Các lớp tồn đọng khoa Cơ - Điện	Cơ - Điện		4,5	P2.05	16/2/2025	Khu B
122	Khoan khai thác K66	Dầu khí và Năng lượng	16	2,3	P1.08	16/2/2025	Khu B
123	Thiết bị dầu khí K66	Dầu khí và Năng lượng	19	7,8	P1.08	16/2/2025	Khu B
124	Công nghệ Kỹ thuật hóa học K66	Dầu khí và Năng lượng	24	7,8	P1.07	16/2/2025	Khu B
125	Khoan Khai thác dầu khí K67	Dầu khí và Năng lượng	19	2,3	P1.07	16/2/2025	Khu B
126	Kỹ thuật khí thiên nhiên K67	Dầu khí và Năng lượng		2,3	P1.07	16/2/2025	Khu B
127	Thiết bị dầu khí K67	Dầu khí và Năng lượng	20	9,10	P1.08	16/2/2025	Khu B
128	Công nghệ kỹ thuật hóa học 67	Dầu khí và Năng lượng	28	2,3	P6.07	16/2/2025	Khu B
129	Kỹ thuật địa vật lý K67	Dầu khí và Năng lượng	12	9,10	B506	16/2/2025	Khu A
130	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K67	Dầu khí và Năng lượng		9,10	B506	16/2/2025	Khu A
131	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN K67	Dầu khí và Năng lượng		9,10	B506	16/2/2025	Khu A
132	Địa chất dầu khí K68	Dầu khí và Năng lượng	26	2,3	P6.08	16/2/2025	Khu B
133	Khoan Khai thác dầu khí K68	Dầu khí và Năng lượng	23	4,5	P6.08	16/2/2025	Khu B
134	Thiết bị dầu khí K68	Dầu khí và Năng lượng	33	7,8	P6.08	16/2/2025	Khu B
135	Công Nghệ Kỹ Thuật Hoá Học K68	Dầu khí và Năng lượng	26	9,10	P6.08	16/2/2025	Khu B
136	Kỹ thuật địa vật lý K68	Dầu khí và Năng lượng	15	7,8	B506	16/2/2025	Khu A
137	Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K68	Dầu khí và Năng lượng		7,8	B506	16/2/2025	Khu A
138	Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN 68	Dầu khí và Năng lượng		7,8	B506	16/2/2025	Khu A
139	Kỹ thuật khí thiên nhiên_K68	Dầu khí và Năng lượng	15	4,5	P6.07	16/2/2025	Khu B
140	Kỹ thuật dầu khí A K69 và Kỹ thuật khí thiên nhiên K69	Dầu khí và Năng lượng	54	4,5	P1.08	16/2/2025	Khu B
141	Kỹ thuật dầu khí B K69	Dầu khí và Năng lượng	54	2,3	B501	16/2/2025	Khu A
142	Kỹ thuật địa vật lý K69, Quản lý dữ liệu khoa học trái đất K69, Công nghệ số trong thăm dò & KT tài nguyên TN 69	Dầu khí và Năng lượng	16	4,5	B501	16/2/2025	Khu A
143	Công Nghệ Kỹ Thuật Hoá Học K69	Dầu khí và Năng lượng	28	7,8	B501	16/2/2025	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
144	Các lớp tồn đọng khoa Dầu khí và Năng lượng	Dầu khí và Năng lượng		2,3	P6.07	16/2/2025	Khu B
145	Hóa dược K67	Khoa học cơ bản	43	7,8	P6.03	16/2/2025	Khu B
146	Hoá dược K68	Khoa học cơ bản	17	9,10	P6.03	16/2/2025	Khu B
147	Hóa dược K69	Khoa học cơ bản	33	9,10	B501	16/2/2025	Khu A
148	Chương trình tiên tiến K66	Chương trình tiên tiến		2,3	A202	16/2/2025	Khu A
149	Chương trình tiên tiến K67	Chương trình tiên tiến		7,8	A202	16/2/2025	Khu A
150	Chương trình tiên tiến K68	Chương trình tiên tiến	12	9,10	A202	16/2/2025	Khu A
151	Chương trình tiên tiến K69	Chương trình tiên tiến	12	4,5	A202	16/2/2025	Khu A
152	Khai thác K66	Mỏ	54	2,3	P6.01	16/2/2025	Khu B
153	Tuyển khoáng K66	Mỏ	4	GVCN tự SHL			
154	An toàn, Vệ sinh lao động K67	Mỏ	25	4,5	P6.01	16/2/2025	Khu B
155	Khai thác K67	Mỏ	37	7,8	P6.01	16/2/2025	Khu B
156	Tuyển khoáng K67	Mỏ	10	9,10	P6.01	16/2/2025	Khu B
157	An toàn, Vệ sinh lao động K68	Mỏ	16	2,3	P3.01	16/2/2025	Khu B
158	Khai thác K68	Mỏ	48	4,5	P3.01	16/2/2025	Khu B
159	Tuyển khoáng K68	Mỏ	6	4,5	B505	16/2/2025	Khu A
160	An toàn, Vệ sinh lao động K69	Mỏ	25	2,3	B502	16/2/2025	Khu A
161	Kỹ thuật mỏ K69A	Mỏ	35	4,5	B502	16/2/2025	Khu A
162	Kỹ thuật mỏ K69B	Mỏ	35	7,8	B502	16/2/2025	Khu A
163	Kỹ thuật tuyển khoáng K69	Mỏ	20	9,10	B502	16/2/2025	Khu A
164	Các lớp tồn đọng khoa Mỏ	Mỏ		7,8	P6.01	16/2/2025	Khu B
165	KT Môi trường K66	Môi trường	16	7,8	A204	16/2/2025	Khu A
166	QLTN& Môi trường K66	Môi trường	29	2,3	A204	16/2/2025	Khu A
167	Kỹ thuật Môi trường K67 + Liên thông MT K67,K68, K69	Môi trường	21	9,10	A204	16/2/2025	Khu A
168	QL Tài nguyên & Môi trường K67	Môi trường	62	2,3	A205	16/2/2025	Khu A
169	KT Môi trường - K68	Môi trường	28	2,3	A203	16/2/2025	Khu A
170	Qlý tài nguyên và MT - K68 A	Môi trường	36	4,5	A205	16/2/2025	Khu A
171	Qlý tài nguyên và MT - K68 B	Môi trường	35	7,8	A205	16/2/2025	Khu A
172	Kỹ thuật môi trường K69	Môi trường	55	9,10	A205	16/2/2025	Khu A
173	Quản lý tài nguyên và môi trường K69 A	Môi trường	36	7,8	A206	16/2/2025	Khu A
174	Quản lý tài nguyên và môi trường K69 B	Môi trường	37	4,5	A204	16/2/2025	Khu A
175	Các lớp tồn đọng khoa Môi trường	Môi trường		2,3	A204	16/2/2025	Khu A
176	Đá quý, đá mỹ nghệ K67	KH&KT Địa chất	10	2,3	D3-3	16/2/2025	Khu A
177	Địa chất học K67	KH&KT Địa chất	17	2,3	D3-2	16/2/2025	Khu A
178	Địa kỹ thuật Xdựng K67	KH&KT Địa chất	22	4,5	D3-3	16/2/2025	Khu A
179	Du lịch Địa chất K67	KH&KT Địa chất	40	7,8	D3-3	16/2/2025	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
180	KT Tài nguyên nước K67	KH&KT Địa chất	5	GVCN tự SHL			
181	Kỹ thuật Địa chất K67-02 + Liên thông Địa chất K67,68, K69	KH&KT Địa chất	9	9,10	D3-3	16/2/2025	Khu A
182	Kỹ thuật Địa chất K67-05	KH&KT Địa chất	10	2,3	D3-4	16/2/2025	Khu A
183	Đá quý, đá mỹ nghệ - K68	KH&KT Địa chất	10	4,5	D3-4	16/2/2025	Khu A
184	Địa chất học - K68	KH&KT Địa chất	18	4,5	D3-2	16/2/2025	Khu A
185	Địa kỹ thuật XD - K68	KH&KT Địa chất	26	7,8	D3-4	16/2/2025	Khu A
186	Du lịch địa chất - K68	KH&KT Địa chất	37	7,8	D3-2	16/2/2025	Khu A
187	KT Tài nguyên nước - K68	KH&KT Địa chất	5	GVCN tự SHL			
188	Kỹ thuật địa chất - K68	KH&KT Địa chất	26	9,10	D3-4	16/2/2025	Khu A
189	Đá quý Đá mỹ nghệ K69	KH&KT Địa chất	10	9,10	A308	16/2/2025	Khu A
190	Địa chất học K69	KH&KT Địa chất	35	2,3	B203	16/2/2025	Khu A
191	Địa kỹ thuật xây dựng K69	KH&KT Địa chất	56	4,5	B203	16/2/2025	Khu A
192	Du lịch địa chất K69	KH&KT Địa chất	80	9,10	A207	16/2/2025	Khu A
193	Kỹ thuật địa chất K69	KH&KT Địa chất	33	7,8	B203	16/2/2025	Khu A
194	Kỹ thuật Tài nguyên nước K69	KH&KT Địa chất	11	9,10	B203	16/2/2025	Khu A
195	Địa chất học K66	KH&KT Địa chất	12	7,8	B204	16/2/2025	Khu A
196	Địa kỹ thuật XD K66	KH&KT Địa chất	23	9,10	B204	16/2/2025	Khu A
197	Du lịch địa chất K66	KH&KT Địa chất	18	9,10	D3-2	16/2/2025	Khu A
198	Kỹ thuật địa chất K66	KH&KT Địa chất	8	2,3	B204	16/2/2025	Khu A
199	ĐCCT-Địa kỹ thuật K66	KH&KT Địa chất	11	4,5	B204	16/2/2025	Khu A
200	Các lớp tồn đọng khoa KH&KT Địa chất	KH&KT Địa chất		7,8	D3-4	16/2/2025	Khu A
201	Quản lý Công nghiệp 66A	Kinh tế & QTKD	32	4,5	P3.06	16/2/2025	Khu B
202	Quản lý Công nghiệp 66B	Kinh tế & QTKD	37	2,3	P3.06	16/2/2025	Khu B
203	Kế toán 66D1	Kinh tế & QTKD	59	7,8	P5.02	16/2/2025	Khu B
204	Kế toán 66D2	Kinh tế & QTKD	56	2,3	P4.01	16/2/2025	Khu B
205	Kế toán 66E1	Kinh tế & QTKD	60	2,3	P2.05	16/2/2025	Khu B
206	Kế toán 66E2	Kinh tế & QTKD	59	9,10	P5.02	16/2/2025	Khu B
207	Kế toán 66F1	Kinh tế & QTKD	59	4,5	P4.01	16/2/2025	Khu B
208	Kế toán 66F2	Kinh tế & QTKD	48	4,5	P4.01	16/2/2025	Khu B
209	Tài chính ngân hàng 66A1	Kinh tế & QTKD	50	7,8	P6.07	16/2/2025	Khu B
210	Tài chính ngân hàng 66A2	Kinh tế & QTKD	48	9,10	P6.07	16/2/2025	Khu B
211	Thương mại Điện tử 66_04E	Kinh tế & QTKD	62	7,8	P2.01	16/2/2025	Khu B
212	Thương mại Điện tử 66_04F	Kinh tế & QTKD	57	7,8	P2.01	16/2/2025	Khu B
213	Thương mại Điện tử 66_04G	Kinh tế & QTKD	59	7,8	P5.01	16/2/2025	Khu B
214	Thương mại Điện tử 66_04H	Kinh tế & QTKD	44	7,8	P5.01	16/2/2025	Khu B
215	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_67A	Kinh tế & QTKD	63	2,3	P2.06	16/2/2025	Khu B
216	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_67B	Kinh tế & QTKD	65	4,5	P2.06	16/2/2025	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
217	Tài chính ngân hàng 67A	Kinh tế & QTKD	52	2,3	P5.01	16/2/2025	Khu B
218	Tài chính ngân hàng 67B	Kinh tế & QTKD	48	2,3	P5.01	16/2/2025	Khu B
219	Tài chính ngân hàng 67C	Kinh tế & QTKD	52	4,5	P5.01	16/2/2025	Khu B
220	Thương mại Điện tử 67_04A	Kinh tế & QTKD	60	9,10	P2.01	16/2/2025	Khu B
221	Thương mại Điện tử 67_04B	Kinh tế & QTKD	60	9,10	P2.01	16/2/2025	Khu B
222	Thương mại Điện tử 67_04C	Kinh tế & QTKD	59	9,10	P5.01	16/2/2025	Khu B
223	Thương mại Điện tử 67_04D	Kinh tế & QTKD	61	9,10	P5.01	16/2/2025	Khu B
224	Quản trị kinh doanh 68	Kinh tế & QTKD	66	4,5	P4.05	16/2/2025	Khu B
225	Tài chính ngân hàng 68	Kinh tế & QTKD	32	9,10	P1.07	16/2/2025	Khu B
226	Marketing - Truyền thông 66_05C	Kinh tế & QTKD	53	7,8	B503	16/2/2025	Khu A
227	Kế toán 66A1	Kinh tế & QTKD	51	7,8	D3-1	16/2/2025	Khu A
228	Kế toán 66A2	Kinh tế & QTKD	57	7,8	D3-1	16/2/2025	Khu A
229	Kế toán 66B1	Kinh tế & QTKD	55	9,10	D3-1	16/2/2025	Khu A
230	Kế toán 66B2	Kinh tế & QTKD	59	7,8	A404	16/2/2025	Khu A
231	Kế toán 66C1	Kinh tế & QTKD	59	7,8	A404	16/2/2025	Khu A
232	Kế toán 66C2	Kinh tế & QTKD	62	9,10	A404	16/2/2025	Khu A
233	Marketing - Truyền thông 66_05A	Kinh tế & QTKD	48	7,8	D1-1	16/2/2025	Khu A
234	Marketing - Truyền thông 66_05B	Kinh tế & QTKD	48	7,8	D1-1	16/2/2025	Khu A
235	Marketing - Truyền thông 66_05D	Kinh tế & QTKD	58	9,10	D1-1	16/2/2025	Khu A
236	Marketing - Truyền thông 66_05E	Kinh tế & QTKD	59	9,10	D1-1	16/2/2025	Khu A
237	Quản trị kinh doanh 66_01A	Kinh tế & QTKD	57	2,3	D1-1	16/2/2025	Khu A
238	Quản trị kinh doanh 66_01B	Kinh tế & QTKD	49	4,5	D1-1	16/2/2025	Khu A
239	Quản trị kinh doanh 66_01C	Kinh tế & QTKD	52	4,5	D1-1	16/2/2025	Khu A
240	Tài chính ngân hàng 66B1	Kinh tế & QTKD	55	7,8	D2-1	16/2/2025	Khu A
241	Tài chính ngân hàng 66B2	Kinh tế & QTKD	55	7,8	D2-1	16/2/2025	Khu A
242	Tài chính ngân hàng 66C1	Kinh tế & QTKD	60	9,10	D2-1	16/2/2025	Khu A
243	Tài chính ngân hàng 66C2	Kinh tế & QTKD	44	9,10	D2-1	16/2/2025	Khu A
244	Thương mại Điện tử 66_04A	Kinh tế & QTKD	63	2,3	A402	16/2/2025	Khu A
245	Thương mại Điện tử 66_04B	Kinh tế & QTKD	55	2,3	A402	16/2/2025	Khu A
246	Thương mại Điện tử 66_04C	Kinh tế & QTKD	54	2,3	D2-1	16/2/2025	Khu A
247	Thương mại Điện tử 66_04D	Kinh tế & QTKD	42	2,3	D2-1	16/2/2025	Khu A
248	Quản lý Công nghiệp 67_01A	Kinh tế & QTKD	44	4,5	D2-1	16/2/2025	Khu A
249	Quản lý Công nghiệp 67_01B	Kinh tế & QTKD	50	4,5	D2-1	16/2/2025	Khu A
250	Kế toán 67A1	Kinh tế & QTKD	56	2,3	D3-1	16/2/2025	Khu A
251	Kế toán 67A2	Kinh tế & QTKD	54	4,5	D3-1	16/2/2025	Khu A
252	Kế toán 67B1	Kinh tế & QTKD	57	4,5	D3-1	16/2/2025	Khu A
253	Kế toán 67B2	Kinh tế & QTKD	53	7,8	A406	16/2/2025	Khu A
254	Kế toán 67C1	Kinh tế & QTKD	57	9,10	A406	16/2/2025	Khu A
255	Kế toán 67C2	Kinh tế & QTKD	51	9,10	A406	16/2/2025	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
256	Marketing - Truyền thông 67_05A	Kinh tế & QTKD	49	2,3	D4-1	16/2/2025	Khu A
257	Marketing - Truyền thông 67_05B	Kinh tế & QTKD	50	2,3	D4-1	16/2/2025	Khu A
258	Marketing - Truyền thông 67_05C	Kinh tế & QTKD	49	2,3	D4-1	16/2/2025	Khu A
259	Quản trị kinh doanh 67_01A	Kinh tế & QTKD	35	4,5	D4-1	16/2/2025	Khu A
260	Quản trị kinh doanh 67_01B	Kinh tế & QTKD	35	4,5	D4-1	16/2/2025	Khu A
261	Kế toán 68	Kinh tế & QTKD	42	7,8	B504	16/2/2025	Khu A
262	Logistics và quản lý chuỗi cung ứng_68	Kinh tế & QTKD	63	2,3	B503	16/2/2025	Khu A
263	Makerting - truyền thông 68	Kinh tế & QTKD	25	9,10	B504	16/2/2025	Khu A
264	Quản lý Công nghiệp 68	Kinh tế & QTKD	46	2,3	B503	16/2/2025	Khu A
265	Thương mại điện tử 68	Kinh tế & QTKD	20	4,5	A402	16/2/2025	Khu A
266	Quản trị kinh doanh K69 A	Kinh tế & QTKD	30	9,10	B503	16/2/2025	Khu A
267	Kế toán K69	Kinh tế & QTKD	50	2,3	B507	16/2/2025	Khu A
268	Quản lý công nghiệp K69 A	Kinh tế & QTKD	35	2,3	B303	16/2/2025	Khu A
269	Quản lý công nghiệp K69 B	Kinh tế & QTKD	35	4,5	B303	16/2/2025	Khu A
270	Quản lý công nghiệp K69 C	Kinh tế & QTKD	35	4,5	B303	16/2/2025	Khu A
271	Quản trị kinh doanh K69 B	Kinh tế & QTKD	30	7,8	P2.01	16/2/2025	Khu B
272	Tài chính - Ngân hàng K69	Kinh tế & QTKD	44	7,8	B505	16/2/2025	Khu A
273	Các lớp tồn đọng khoa Kinh tế & QTKD	Kinh tế & QTKD		2,3	P3.06	16/2/2025	Khu B
274	Địa tin học_K66	Trắc địa BD & QLDD	18	7,8	A203	16/2/2025	Khu A
275	Quản lý đất đai_K66 A	Trắc địa BD & QLDD	55	2,3	A306	16/2/2025	Khu A
276	Quản lý đất đai_K66 B	Trắc địa BD & QLDD	59	2,3	A306	16/2/2025	Khu A
277	Địa tin học K67	Trắc địa BD & QLDD	29	9,10	A206	16/2/2025	Khu A
278	Q.lý P.triển đô thị và BDS K67	Trắc địa BD & QLDD	45	7,8	A305	16/2/2025	Khu A
279	Quản lý đất đai K67 A	Trắc địa BD & QLDD	45	4,5	A306	16/2/2025	Khu A
280	Quản lý đất đai K67 B	Trắc địa BD & QLDD	44	4,5	A207	16/2/2025	Khu A
281	Quản lý đất đai K67 C	Trắc địa BD & QLDD	37	2,3	A206	16/2/2025	Khu A
282	Trắc địa BD K67	Trắc địa BD & QLDD	29	2,3	A308	16/2/2025	Khu A
283	Trắc địa K67 + Liên thông TĐ K67, K68, K69	Trắc địa BD & QLDD	24	2,3	A308	16/2/2025	Khu A
284	Địa tin học K68	Trắc địa BD & QLDD	43	9,10	A203	16/2/2025	Khu A
285	KT trắc địa K68	Trắc địa BD & QLDD	39	9,10	A305	16/2/2025	Khu A
286	KT trắc địa-bản đồ K68	Trắc địa BD & QLDD		9,10	A305	16/2/2025	Khu A
287	Q.lý P.triển đô thị và BDS K68	Trắc địa BD & QLDD	51	2,3	A305	16/2/2025	Khu A
288	Quản lý đất đai K68 A	Trắc địa BD & QLDD	50	4,5	A207	16/2/2025	Khu A
289	Quản lý đất đai K68 B	Trắc địa BD & QLDD	52	4,5	A206	16/2/2025	Khu A
290	Địa tin học K69	Trắc địa BD & QLDD	48	4,5	A305	16/2/2025	Khu A
291	Kỹ thuật trắc địa - bản đồ K69	Trắc địa BD & QLDD	66	7,8	A207	16/2/2025	Khu A
292	Quản lý đất đai K69 A	Trắc địa BD & QLDD	45	2,3	A207	16/2/2025	Khu A

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
293	Quản lý đất đai K69 B	Trắc địa BD & QLDD	46	7,8	A308	16/2/2025	Khu A
294	Q.lý P.triển đô thị và BDS K69 A	Trắc địa BD & QLDD	30	2,3	B207	16/2/2025	Khu A
295	Q.lý P.triển đô thị và BDS K69 B	Trắc địa BD & QLDD	29	2,3	B207	16/2/2025	Khu A
296	Trắc địa - Bản đồ_K66-01	Trắc địa BD & QLDD	15	4,5	A203	16/2/2025	Khu A
297	Trắc địa - Bản đồ_K66-06	Trắc địa BD & QLDD	19	4,5	A203	16/2/2025	Khu A
298	Các lớp tồn đọng khoa Trắc địa BD & QLDD	Trắc địa BD & QLDD		9,10	A206	16/2/2025	Khu A
299	Xây dựng công trình ngầm K66	Xây dựng	20	9,10	P1.02	16/2/2025	Khu B
300	Xây dựng dân dụng và công nghiệp_K66	Xây dựng	20	7,8	P4.05	16/2/2025	Khu B
301	Xây dựng hạ tầng cơ sở K66	Xây dựng	21	4,5	P5.05	16/2/2025	Khu B
302	Kỹ thuật XD công trình giao thông_K66	Xây dựng	5	GVCN tự SHL			
303	Xây dựng CTN TP và HT TĐ ngầm_K66	Xây dựng	1	7,8	P5.05	16/2/2025	Khu B
304	Xây dựng công trình ngầm_67	Xây dựng	41	7,8	P5.05	16/2/2025	Khu B
305	Xây dựng dân dụng và công nghiệp_67	Xây dựng	45	4,5	P6.05	16/2/2025	Khu B
306	Xây dựng hạ tầng cơ sở_67	Xây dựng	42	2,3	P2.02	16/2/2025	Khu B
307	Kỹ thuật XD công trình giao thông_K67	Xây dựng	34	9,10	P6.05	16/2/2025	Khu B
308	Xây dựng CTN TP và HT TĐ ngầm_K67	Xây dựng	9	9,10	P2.02	16/2/2025	Khu B
309	Quản lý xây dựng_K67A	Xây dựng	29	7,8	P6.02	16/2/2025	Khu B
310	Quản lý xây dựng_K67B	Xây dựng	33	2,3	P5.02	16/2/2025	Khu B
311	Quản lý xây dựng_K67C	Xây dựng	32	9,10	P6.02	16/2/2025	Khu B
312	Xây dựng công trình ngầm_68	Xây dựng	44	2,3	P6.03	16/2/2025	Khu B
313	Xây dựng dân dụng và công nghiệp_68	Xây dựng	49	4,5	P6.02	16/2/2025	Khu B
314	Xây dựng hạ tầng cơ sở_68	Xây dựng	47	4,5	P2.02	16/2/2025	Khu B
315	Kỹ thuật XD CT giao thông A_K68	Xây dựng	33	9,10	P4.02	16/2/2025	Khu B
316	Kỹ thuật XD CT giao thông B_K68	Xây dựng	32	4,5	P5.05	16/2/2025	Khu B
317	Xây dựng CTN TP và HT TĐ ngầm_K68	Xây dựng	7	7,8	P2.02	16/2/2025	Khu B
318	Quản lý xây dựng_K68A	Xây dựng	45	7,8	P5.02	16/2/2025	Khu B
319	Quản lý xây dựng_K68B	Xây dựng	46	4,5	P1.07	16/2/2025	Khu B
320	Quản lý xây dựng_K68C	Xây dựng	45	9,10	P5.05	16/2/2025	Khu B
321	Kỹ thuật XD công trình giao thông A_K69	Xây dựng	40	7,8	P4.02	16/2/2025	Khu B
322	Xây dựng CTN TP và HT TĐ ngầm_K69	Xây dựng	15	4,5	P5.02	16/2/2025	Khu B
323	Quản lý xây dựng_K69B	Xây dựng	65	9,10	P4.05	16/2/2025	Khu B
324	Kỹ thuật xây dựng_K69A	Xây dựng	55	7,8	P1.02	16/2/2025	Khu B
325	Kỹ thuật xây dựng_K69B	Xây dựng	55	4,5	P6.03	16/2/2025	Khu B
326	Kỹ thuật xây dựng_K69C	Xây dựng	55	2,3	P6.02	16/2/2025	Khu B
327	Kỹ thuật xây dựng_K69D	Xây dựng	54	2,3	P6.05	16/2/2025	Khu B
328	Kỹ thuật xây dựng_K69E	Xây dựng	54	7,8	P6.05	16/2/2025	Khu B

STT	Lớp	Khoa	Sĩ số	Tiết	Phòng	Ngày	Khu
329	Kỹ thuật xây dựng_K69F	Xây dựng	54	2,3	P5.05	16/2/2025	Khu B
330	Kỹ thuật XD công trình giao thông B_K69	Xây dựng	40	4,5	B506	16/2/2025	Khu A
331	Quản lý xây dựng_K69A	Xây dựng	65	7,8	D4-1	16/2/2025	Khu A
332	Quản lý xây dựng_K69C	Xây dựng	65	2,3	B506	16/2/2025	Khu A
333	Các lớp tồn đọng khoa Xây dựng	Xây dựng		7,8	P5.02	16/2/2025	Khu B

Lưu ý:

- Các thầy cô GVCN SHL theo lịch để thuận tiện cho công tác đánh giá GVCN;
- Những lớp có số lượng từ 5 sinh viên trở xuống, GVCN lựa chọn hình thức phù hợp để sinh hoạt lớp và gửi thông báo về phòng Công tác Chính trị - Sinh viên theo địa chỉ email ***congtacchinhtsisinhvien@humg.edu.vn***.